

Số: 30 /QĐ-MN9

Tân Bình, ngày 07 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Mầm Non 9

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông báo số 94/TB-TCKH ngày 23 tháng 5 năm 2024 về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường Mầm Non 9 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Kiều Nhung

Chương:



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 30 /QĐ- MN9 ngày 7/6/2024 của trường Mầm non 9)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
0	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh	3.954.470.273	3.954.470.273		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.351.690.883	9.351.690.883		
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.351.690.883	9.351.690.883		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.351.690.883	9.351.690.883		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.030.228.839	5.030.228.839		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.321.462.044	4.321.462.044		

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ- MN9 ngày 07/6/2023)

Quyết toán các khoản ngân sách nhà nước:

9.351.690.883 đồng

I. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 13):

- Tồn năm trước chuyển sang	13.941.246 đồng
- Dự toán chi được giao (không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	4.797.930.000 đồng
- Kinh phí thực hiện chi thường xuyên	4.020.861.533 đồng
- Kinh phí tiết kiệm được	714.400.000 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm	đồng
+ Chi tăng thu nhập	214.320.000 đồng
+ Trích lập các Quỹ	714.400.000 đồng
- Kinh phí còn tồn chuyển năm sau	62.668.467 đồng

I. Kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 12)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Thực hiện	Ghi chú
	C622-L070-K071		
	KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ NĂM 2023	1.955.154.324	
1	Miễn, giảm học phí; tổ chức học 2 buổi/ngày	2.560.000	
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	2.560.000	
3	Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND	589.171.055	
4	Chính sách thu hút Giáo viên Mầm non theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND	428.300.000	
5	Phụ cấp thêm giờ	300.283.269	
6	Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND - Nhà trẻ: 100.000đ/HS - Mẫu giáo: 140.000đ/HS - THCS: 240.000đ/HS - THPT: 180.000đ/HS	499.300.000	
7	Kinh phí mua sắm từ nguồn Sự nghiệp GDĐT QĐ số: 209/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	36.099.000	
8	Kinh phí sửa chữa QĐ số: 255/QĐ-UBND ngày 27/6/2023	96.881.000	

III. Nguồn CCTL (nguồn 14):

Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 từ nguồn thu hoạt động dịch vụ:

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 chuyển sang	764.126.871 đồng
+ Nguồn ngân sách	576.446.871 đồng
+ Nguồn dịch vụ	187.680.000 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2023	: 3.834.365.000 đồng
+ Nguồn ngân sách	3.382.549.000 đồng
+ Nguồn dịch vụ	451.816.000 đồng
- Kinh phí chi trong năm 2023	3.022.666.171 đồng
➤ Trả CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	1.981.805.131 đồng
+ Nguồn ngân sách	1.523.094.975 đồng
+ Nguồn dịch vụ	458.710.156 đồng
➤ Trả CNTT theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	695.859.425 đồng
+ Nguồn ngân sách	695.859.425 đồng
+ Nguồn dịch vụ	0 đồng đồng
➤ Chi chênh lệch MLCS theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP:	345.001.615 đồng
+ Nguồn ngân sách	286.187.164 đồng
+ Nguồn dịch vụ	58.814.451 đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2024	: 1.575.825.700 đồng
+ Nguồn ngân sách	1.525.328.151 đồng
+ Nguồn dịch vụ	50.497.549 đồng

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Kiều Nhung

Số: 94/TB-TCKH

Tân Bình, ngày 23 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023****Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG MẦM NON 9**
Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 071

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của **Trường Mầm Non 9** và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 11 tháng 4 năm 2024 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và **Trường Mầm Non 9**;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của **Trường Mầm Non 9** như sau:

I/. Phần số liệu:**1. Số liệu quyết toán:****a. Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm	:	đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	590.388.117 đồng
- Dự toán được giao trong năm	:	10.643.092.000 đồng
trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm	:	10.536.022.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm	:	107.070.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	:	9.351.690.883 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	9.351.690.883 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy, giảm dự toán)	:	293.792.676 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	:	1.587.996.558 đồng
+ Kinh phí đã nhận	:	đồng

: 1.587.996.558 đồng

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

	:	0 đồng
- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN	:	0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN	:	0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN	:	0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a. Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Trên cơ sở dự toán NSNN giao cho trường năm 2023, trường đã thực hiện nhiệm vụ chi các chế độ cho con người và chi hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục.

Năm 2023 trường có số dự toán chuyển sang năm sau 1.587.996.558 đồng (bao gồm: nguồn 13 là 62.668.407 đồng, nguồn 14 là 1.525.328.151 đồng); phân phối kết quả tài chính trong năm 735.025.000 đồng.

b. Kinh phí hoạt động không thường xuyên:

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
A	B	1	2	3=1-2	4
1	Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND	611.547.000	589.171.055	22.375.945	Hủy dự toán
2	Chính sách thu hút Giáo viên Mầm non theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND	463.800.000	428.300.000	35.500.000	Hủy dự toán
3	Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	502.740.000	499.300.000	3.440.000	Hủy dự toán

4	Phụ cấp thêm giờ	416.531.000	300.283.269	116.247.731	Hủy dự toán
5	Giáo viên chưa tuyển	82.309.000	0	82.309.000	Hủy dự toán
6	Miễn, giảm học phí	5.760.000	2.560.000	3.200.000	Hủy dự toán
7	Hỗ trợ ăn trưa	5.760.000	2.560.000	3.200.000	Hủy dự toán
8	Mua sắm tài sản	62.500.000	36.099.000	26.401.000	Hủy dự toán
9	Kinh phí sửa chữa	98.000.000	96.881.000	1.119.000	Hủy dự toán
	Cộng	2.248.947.000	1.955.154.324	293.792.676	

Ghi chú: dự toán bao gồm giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

c. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: (không có)

d. Thuyết minh khác:

*** Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:**

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 chuyển sang	:	764.126.871đồng
+ Nguồn ngân sách	:	576.446.871đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	187.680.000đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2023	:	3.834.365.000đồng
+ Nguồn ngân sách	:	3.382.549.000đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	451.816.000đồng
- Kinh phí chi trong năm 2023	:	3.022.666.171đồng
➤ Trả TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	:	1.981.805.131đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.523.094.975đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	458.710.156đồng
➤ Trả TNTT theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	:	695.859.425đồng
+ Nguồn ngân sách	:	624.385.581đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	71.473.844đồng
➤ Chi chênh lệch MLCS theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP:	:	345.001.615đồng
+ Nguồn ngân sách	:	286.187.164đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	58.814.451đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2024	:	1.575.825.700đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.525.328.151đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	50.497.549đồng

* **Tình hình theo dõi nguồn thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin, bãi xe năm 2023 (nếu có):** không phát sinh

* **Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2023:** không phát sinh

* **Các khoản nợ còn phải thu/phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:**

Đến thời điểm tháng 12/2023, khoản phải trả còn đang theo dõi, bao gồm:

- Phải trả khác: số tiền 1.113.803.979 đồng. Nội dung: thu hộ chi hộ : 557.071.901 đồng và Doanh thu nhận được: 556.732.078 đồng.

* **Chế độ phụ cấp đặc thù: hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết 01 và chính sách thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết 04:**

Đơn vị chi Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND của HĐND TPHCM về hỗ trợ giáo dục mầm non thành phố Hồ Chí Minh: 12 tháng (trên cơ sở hệ số lương ngạch bậc + hệ số phụ cấp chức vụ + hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung, không bao gồm phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên nhà giáo)

Đơn vị chi Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thu hút giáo viên mầm non như sau:

+ Hỗ trợ hàng tháng (650.000đ/ tháng): chi 9 tháng (tháng 01,02,3,4,5, 6,10,11,12)

+ Hỗ trợ bằng cấp: chi 12 tháng

* **Về việc thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân trong năm 2023 đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng hỗ trợ - phục vụ:** đơn vị chi 5 người hợp đồng ND 111 quý 4/2023 với số tiền 30.000.000 đồng từ nguồn ngân sách – nguồn 14 (GRDT số 133 ngày 24/01/2024).

* **Xem xét chọn mẫu ngẫu nhiên chứng từ một số nội dung:**

- Giấy rút dự toán số 35 ngày 24/4/2023: chi TNNTT quý 1/2023, đơn vị chi chưa đúng số tiền của cô Nguyễn Kim Quỳnh Như, chênh lệch dư 927.972 đồng.

- Giấy rút số 07 ngày 3/2/2023: chi Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐND không đúng đối với cô Đinh Thị Quỳnh Trang tháng 2/2023 số tiền 447.000 đồng

- Giấy rút số 17 ngày 2/3/2023: chi Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐND không đúng đối với cô Đinh Thị Quỳnh Trang tháng 3/2023 số tiền 447.000 đồng

- Giấy rút số 116 ngày 7/12/2023: chi Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND không đúng đối với cô Trần Thị Kiều tháng 12/2023 số tiền 350.000 đồng.

- Giấy rút số 05 ngày 30/01/2023: Chi thanh toán sửa chữa hàng rào không có nội dung chi từ nguồn kinh phí thường xuyên không giao tự chủ với số tiền 1.415.000 đồng

- Phiếu chi số C1 ngày 30/6/2023 : chi hoàn trả tiền ăn NH 2022-2023: số tiền 45.775.825 đồng.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.468.095.000 đồng, trong đó:
- + Trích lập các quỹ: 1.016.279.000 đồng.
- + Cải cách tiền lương: 451.816.000 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: (không có).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Số liệu báo cáo tài chính khớp đúng với các phụ lục đính kèm.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

* Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ:

Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán, tính hợp pháp của hoá đơn đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép sổ sách kế toán theo quy định.

* Về lập, phân bổ và giao dự toán: Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

* Về mua sắm, sửa chữa tài sản:

Stt	Nội dung	Báo cáo tài sản	Sổ kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	48.911.598.300	48.911.598.300	-	-
2	Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.475.812.864	2.475.812.864	-	-
3	Giá trị còn lại	46.435.785.436	46.435.785.436	-	-
II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	640.787.077		-	-

- Tăng tài sản và CCDC

+ TSCĐ: 968.734.990 đồng (hệ thống PCCC)

+ CCDC: 59.253.000 đồng
+ Không phát sinh tăng nguyên giá nhà.
+ Trích hao mòn, khấu hao trong năm: 226.288.914 đồng; trong đó, đơn vị trích khấu hao TSCĐ vào quỹ PTHĐSN với số tiền 20.326.010 đồng (UNC ngày 26/3/2024). Đối với tài sản cố định vừa sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết (nếu có) vừa sử dụng vào hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập thì đề nghị đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ.

- Giảm TS và CCDC:

+ TSCĐ: 20.000.000 đồng

+ CCDC: 131.284.000 đồng

- Tiền thanh lý sản trong năm: 1.254.000đ (Quyết định số 57/QĐ-MN9 ngày 05/12/2023; Phiếu thu số T102 ngày 29/12/2023)

*** Về quản lý sử dụng tài sản:**

- **Báo cáo tình hình sử dụng tài sản năm 2023:**

+ Danh mục báo cáo nộp đủ theo Công văn số 116/UBND-KT ngày 15/01/2024 của UBND quận Tân Bình.

+ Ngày nộp 16/01/2024 (hạn chót nộp báo cáo theo Công văn số 116/UBND-KT ngày 15/01/2024 của UBND quận Tân Bình: 26/01/2024).

+ Tình hình công khai quản lý, sử dụng TSC: Mẫu 09c-CK/TSC: TS phục vụ cho công tác chung (dấu X cột 10) và phục vụ hoạt động đặc thù (dấu X cột 11)

- Về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: đơn vị có xây dựng quy chế theo Quyết định số 52/QĐ-MN9 ngày 30/12/2022

*** Về sửa chữa công trình, thiết bị công trình xây dựng có dự toán chi phí sửa chữa dưới 500 triệu đồng theo Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính:** Hồ sơ quyết toán, chứng từ thanh toán, hóa đơn đầy đủ, quyết định đầy đủ, đúng quy định.

*** Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:**

Đơn vị trích thuế TNDN với số tiền 140.988.655 đồng.

Đơn vị nộp thuế TNDN với số tiền 140.988.655 đồng.

*** Chế độ chi tiêu:**

- Đơn vị có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ.

- Đơn vị có biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng;

- Đơn vị có thực hiện công khai tài chính theo quy định.

*** Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:**

- Đơn vị hạch toán chương trình kế toán Imas, đơn vị hạch toán theo hình thức sổ nhật ký chung.

- Sổ sách kế toán: mở các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:

* Kết quả thực hiện các kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2022:

- Trường đã thực hiện báo cáo tại Công văn số 15 ngày 27 tháng 5 năm 2023 về việc báo cáo thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2022.

2. Kiến nghị:

- Theo dõi nguồn kinh phí cải cách tiền lương còn thừa chuyển sang năm 2024 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là **1.575.825.700 đồng**.

- **Xuất toán, nộp ngân sách** với số tiền 3.586.972 đồng các khoản chi:

+ Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND quý 1/2023 của cô Nguyễn Kim Quỳnh Như số tiền 927.972 đồng.

+ Chi Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐND của cô Đinh Thị Quỳnh Trang tháng 2 và tháng 3 năm 2023 số tiền 894.000 đồng

+ Chi Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND của cô Trần Thị Kiều tháng 12/2023 số tiền 350.000 đồng.

+ Chi thanh toán sửa chữa không có nội dung từ nguồn kinh phí thường xuyên không giao tự chủ với số tiền 1.415.000 đồng.

- Đối với việc thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân của người làm việc theo chế độ hợp đồng hỗ trợ - phục vụ quý 4/2023 từ nguồn ngân sách (nguồn 14) với số tiền 30.000.000 đồng: Phòng Tài chính - Kế hoạch sẽ hướng dẫn đơn vị thực hiện theo quy định sau khi có văn bản của các cơ quan có liên quan.

Nơi nhận:

- Trường Mầm non 9;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Linh.



Trần Minh Vũ


ĐƠN CHIỀU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 9
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 94 /TB-TCKH ngày 23 /5/2024)

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	I
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	
a	Từ NSNN cấp	9.557.653.787
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	9.557.653.787
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	
a	Chi phí hoạt động	8.822.628.787
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	8.822.628.787
c	Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	735.025.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	3.956.470.273
2	Chi phí	3.152.220.803
3	Thặng dư/thâm hụt	804.249.470
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	1.254.000
1	Thu nhập khác	1.254.000
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	-
V	Chi phí thuế TNDN	72.433.470
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.468.095.000
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	1.016.279.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	451.816.000

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH



SƠ LƯỢC XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG MẦM NON 9

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 94 /TB-TCKH ngày 23 /5/2024)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Ch i	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng
			Tổng loại 070	Khoản 071	
A	B	1	2	3	4
A	Nguồn ngân sách nhà nước:				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	590.388.117	590.388.117	590.388.117	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.941.246	13.941.246	13.941.246	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	13.941.246	13.941.246	13.941.246	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	576.446.871	576.446.871	576.446.871	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	576.446.871	576.446.871	576.446.871	
2	Dự toán được giao trong năm	10.643.092.000	10.643.092.000	10.643.092.000	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.078.956.000	5.078.956.000	5.078.956.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	5.564.136.000	5.564.136.000	5.564.136.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11.233.480.117	11.233.480.117	11.233.480.117	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.092.897.246	5.092.897.246	5.092.897.246	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	6.140.582.871	6.140.582.871	6.140.582.871	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	9.351.690.883	9.351.690.883	9.351.690.883	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.030.228.839	5.030.228.839	5.030.228.839	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	4.321.462.044	4.321.462.044	4.321.462.044	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	9.351.690.883	9.351.690.883	9.351.690.883	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.030.228.839	5.030.228.839	5.030.228.839	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	4.321.462.044	4.321.462.044	4.321.462.044	
6	VI. Kinh phí giảm trong năm	293.792.676	293.792.676	293.792.676	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	293.792.676	293.792.676	293.792.676	
	- Đã nộp NSNN:	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN:	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy	293.792.676	293.792.676	293.792.676	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1.587.996.558	1.587.996.558	1.587.996.558	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62.668.407	62.668.407	62.668.407	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	62.668.407	62.668.407	62.668.407	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.525.328.151	1.525.328.151	1.525.328.151	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.525.328.151	1.525.328.151	1.525.328.151	
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	

Ch i	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Khoản 071	
			Tổng loại 070	2	3	4
A	B	I				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-		
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	-	-	-		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	-		
	- Số đã ghi thu, ghi chi	-	-	-		
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	-	-	-		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	-	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	-		
	- Số dư dự toán	-	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	-	-	-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	-	-	-		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	-	-	-		
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	-	-	-		
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-	-		
6	Kinh phí giảm trong năm	-	-	-		
	- Đã nộp NSNN	-	-	-		
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-		
	- Dự toán bị hủy	-	-	-		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	-	-	-		
	- Số dư dự toán	-	-	-		
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	-	-	-		
B	Nguồn phí được khấu trừ để lại	-	-	-		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-		
3	Số thu được trong năm	-	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-		

	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Chi tiết từng
			Tổng loại 070	Khoản 071	
C	B	1	2	3	4
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
2	Dự toán được giao trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
3	Số thu được trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-		

...

HỒ

TH-KL

PH

CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại i	Kho án	Mục C	Tiêu mục D	Nội dung chi E	Tổng số				ĐVT: đồng		
					Tổng số I	Nguồn NSNN			Phí đư ợc kh	Ng uồ n ho at	Ch i tiết tìm
						Ngân sách trong nước	Việ n trợ	Va y nợ			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7
070	071			Tổng số:							
			I	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	9.351.690.883	9.351.690.883			-	-	-
		6000		Tiền lương	5.030.228.839	5.030.228.839					
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	2.022.742.340	2.022.742.340					
		6050		Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	2.022.742.340	2.022.742.340					
			6051	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	247.104.000	247.104.000					
		6100		Phụ cấp lương	247.104.000	247.104.000					
			6101	Phụ cấp chức vụ	934.944.608	934.944.608					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	36.428.507	36.428.507					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	646.770.563	646.770.563					
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	4.321.000	4.321.000					
		6200		Tiền thưởng	247.424.538	247.424.538					
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	27.540.000	27.540.000					
		6300		Các khoản đóng góp	27.540.000	27.540.000					
			6301	Bảo hiểm xã hội	590.559.988	590.559.988					
			6302	Bảo hiểm y tế	435.755.274	435.755.274					
			6303	Kinh phí công đoàn	75.442.977	75.442.977					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.255.317	50.255.317					
			6349	Khác	25.127.660	25.127.660					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	3.978.760	3.978.760					
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	252.425.000	252.425.000					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	252.425.000	252.425.000					
			6501	Thanh toán tiền điện	111.040.686	111.040.686					
			6502	Thanh toán tiền nước	95.947.591	95.947.591					
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	9.912.695	9.912.695					
			6549	Khác	5.180.400	5.180.400					
		6550		Vật tư văn phòng	-	-					
			6551	Văn phòng phẩm	27.800.117	27.800.117					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.800.117	27.800.117					
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	5.991.000	5.991.000					
			6608	Phim ảnh, Sách, báo, tạp chí thư viện	5.775.000	5.775.000					
			6649	Khác	216.000	216.000					
		6700		Công tác phí	-	-					
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000					
			6749	Khác	12.000.000	12.000.000					
		6750		Chi phí thuê mướn	-	-					
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	10.400.000	10.400.000					
		6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	10.400.000	10.400.000					
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	43.550.455	43.550.455					
			6912	Thiết bị tin học	5.945.455	5.945.455					
			6913	Máy photocopy	8.700.000	8.700.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.145.000	2.145.000					
			6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	11.160.000	11.160.000					
					15.600.000	15.600.000					

Loại i	Kho ân	Mục C	Tiêu mục D	Nội dung chi E	Tổng số		Nguồn NSNN		Việ n trợ 3	Và y nợ 4	Đư ợc kh 5	n ho at 6	Ch i tính 7
					Tổng số I	Ngân sách trong nước 2							
A	B	C	D	E	I	2							
		7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	27.204.900	27.204.900							
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	3.264.500	3.264.500							
			7049	Chi phí khác	23.940.400	23.940.400							
		7750		Chi khác	2.525.745	2.525.745							
			7757	Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	2.525.745	2.525.745							
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	714.400.000	714.400.000							
			7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	350.056.000	350.056.000							
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của ĐVSN	214.320.000	214.320.000							
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của ĐVSN	71.440.000	71.440.000							
			7954	Chi lập quỹ phát triển HĐSN của ĐVSN	78.584.000	78.584.000							
		II		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.321.462.044	4.321.462.044							
		6000		Tiền lương	96.977.199	96.977.199							
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	96.977.199	96.977.199							
		6100		Phụ cấp lương	1.396.095.219	1.396.095.219							
			6101	Phụ cấp chức vụ	3.301.501	3.301.501							
			6105	Phụ cấp thêm giờ	300.283.269	300.283.269							
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	53.964.104	53.964.104							
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	186.000	186.000							
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	20.889.290	20.889.290							
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.017.471.055	1.017.471.055							
		6150		Học bổng học sinh, sinh viên	2.560.000	2.560.000							
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.560.000	2.560.000							
		6300		Các khoản đóng góp	43.509.070	43.509.070							
			6301	Bảo hiểm xã hội	32.322.062	32.322.062							
			6302	Bảo hiểm y tế	5.540.926	5.540.926							
			6303	Kinh phí công đoàn	3.693.950	3.693.950							
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.952.132	1.952.132							
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	2.147.480.556	2.147.480.556							
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.147.480.556	2.147.480.556							
		6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu , bảo dưỡng các CT CSHT	96.881.000	96.881.000							
			6907	Nhà cửa	96.881.000	96.881.000							
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	36.099.000	36.099.000							
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.642.000	14.642.000							
			6999	Tài sản và thiết bị khác	21.457.000	21.457.000							
		7750		Chi khác	501.860.000	501.860.000							
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo	501.860.000	501.860.000							